Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
Địa chỉ: 74 Nguyên Du, Hà Nội
Tel: 0243.8228915, **Fax:** 043.9423679

NGUYỄN KHÁNH TÙNG
Digitally signed by NGUYỄN KHÁNH TÙNG
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hà Nội, ou=Công Ty Cổ Phần Vận Tải Và Thuê Tàu, title=VN, cn=NGUYỄN KHÁNH TÙNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:001085002239
Date: 2018.07.30 14:25:45 +07'00'

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2018

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**118,887,580,110**	**97,687,438,147**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**27,337,219,433**	**10,178,300,710**
1. Tiền	111	V.1	23,137,219,433	10,178,300,710
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,200,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	**130**		**76,480,141,464**	**77,416,159,998**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8,996,920,881	9,641,076,639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5,654,949,565	5,082,719,891
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		34,500,000,000	40,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	28,694,265,990	24,058,358,440
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,365,994,972)	(1,365,994,972)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5,850,119,211**	**3,137,308,413**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	5,850,119,211	3,137,308,413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,220,100,002**	**6,955,669,026**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	4,058,409,259	4,420,892,075
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,886,805,204	2,293,834,660
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		274,885,539	240,942,291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.3		
B - Tài sản dài hạn	**200**		**334,327,986,623**	**353,057,225,975**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**598,351,000**	**825,001,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.5		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	2142			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		598,351,000	825,001,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**234,210,040,064**	**257,691,135,673**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	226,754,408,805	250,220,104,418
- Nguyên giá	222		646,682,119,280	646,763,665,780
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419,927,710,475)	(396,543,561,362)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8		0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7,455,631,259	7,471,031,255
- Nguyên giá	228		7,561,097,914	7,561,097,914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(105,466,655)	(90,066,659)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**0**	**0**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**383,840,546**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	383,840,546	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.12	**84,807,971,930**	**85,559,407,995**
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,600,000,000	27,600,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		3,852,569,200	3,852,569,200
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54,450,000,000	54,450,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,094,597,270)	(343,161,205)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14,327,783,083**	**8,981,681,307**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	14,327,783,083	8,981,681,307
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**453,215,566,733**	**450,744,664,122**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**214,066,232,850**	**197,033,539,710**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**144,224,043,122**	**110,747,025,028**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	12,377,659,529	11,481,285,495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	43,718,579	104,918,180
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	6,650,299,269	6,137,634,923
4. Phải trả người lao động	314		2,421,660,809	5,690,190,686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4,338,619,065	5,782,018,974
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	2,563,627,337	1,084,664,951
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	36,952,237,281	18,982,604,933
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		77,355,398,362	61,461,774,995
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24		
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,520,822,891	21,931,891
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**69,842,189,728**	**86,286,514,682**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

7.Phải trả dài hạn khác	337		6,495,747,968	5,990,318,069
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	63,346,441,760	80,296,196,613
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10.Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23		
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24		
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**239,149,333,883**	**253,711,124,412**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.10**	**239,149,333,883**	**253,711,124,412**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.10	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.10		
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	V.10	33,013,831,925	33,013,831,925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.10	3,410,429,248	3,410,429,248
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52,725,072,710	67,286,863,239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47,386,272,239	28,445,870,628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.10	5,338,800,471	38,840,992,611
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.25		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**453,215,566,733**	**450,744,664,122**

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thị Hà	Đào Nguyên Đặng	Trần Bình Phú

Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hà Nội
Tel: 0243.8228915, **Fax:** 0243.9423679

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2018
Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	*Mã chỉ tiêu*	*TM*	*Quý 2 năm nay*	*Quý 2 năm trước*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 (Năm nay)*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 (Năm trước)*
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56,709,115,713	46,455,603,795	104,794,673,189	102,971,075,998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**VI.1**	**56,709,115,713**	**46,455,603,795**	**104,794,673,189**	**102,971,075,998**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54,652,288,290	52,631,717,656	99,511,237,090	113,302,371,623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:(20=10-11)	**20**		**2,056,827,423**	**(6,176,113,861)**	**5,283,436,099**	**(10,331,295,625)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	7,863,515,185	4,193,232,072	8,626,084,701	58,402,994,371
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2,670,496,396	1,560,298,078	5,185,893,343	3,678,937,060
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,338,304,837*	*1,818,122,790*	2,761,267,242	3,744,629,854
8. Chi phí bán hàng	25		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		834,561,922	3,961,396,293	3,508,211,610	18,939,366,151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30= 20 +(21-22)-(24+25)	**30**		**6,415,284,290**	**(7,504,576,160)**	**5,215,415,847**	**25,453,395,535**
11. Thu nhập khác	31	VI.4	92,739,469	150,873,518	242,818,347	150,896,847
12. Chi phí khác	32	VI.5	1,722,870	31,527,415	119,433,723	82,826,154
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**91,016,599**	**119,346,103**	**123,384,624**	**68,070,693**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**6,506,300,889**	**(7,385,230,057)**	**5,338,800,471**	**25,521,466,228**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	**60**	**VI.6**	**6,506,300,889**	**(7,385,230,057)**	**5,338,800,471**	**25,521,466,228**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		434	(492)	356	1,701
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lương Thị Hà	Đào Nguyên Đặng	Trần Bình Phú

Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hà Nội
Tel: 0243.8228915, **Fax:** 0243.9423679

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		5,338,800,471	**25,521,466,228**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			**0**	
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23,481,095,609	23,733,273,683
	- Các khoản dự phòng	03		751,436,065	31,560,470
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,537,163,706	(159,027,049)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,037,671,142)	(57,899,800,230)
	- Chi phí lãi vay	06		2,761,267,242	3,744,629,854
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		(420,087,428)	
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu**	**08**	**0**	**25,412,004,523**	**(5,027,897,044)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,494,432,389)	346,881,330
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,712,810,798)	2,724,740,728
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		20,874,427,332	1,205,770,625
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,983,618,960)	888,941,068
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,761,267,242)	(3,787,122,560)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,082,051,244	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23,315,930,514)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**6,100,423,196**	**(3,648,685,853)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			**0**	
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(383,840,546)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm trước
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(1,046,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị	24		5,500,000,000	45,489,228,100
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(49,950,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,982,781,900
7	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia	27		8,457,758,570	12,381,208,586
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	**30**		**13,573,918,024**	**8,857,218,586**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			**0**	
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		**0**	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,625,636,768)	(28,808,029,383)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		**0**	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		**0**	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2,625,636,768)**	**(28,808,029,383)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**17,048,704,452**	**(23,599,496,650)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10,178,300,710**	**37,410,640,937**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		110,214,271	44,151,598
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**27,337,219,433**	**13,855,295,885**

Hà Nội, ngày 25 tháng 7năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thị Hà	Đào Nguyên Đặng	Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hà Nội
Tel: 0243.8228915, **Fax:** 0243.9423679

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2018
Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12//2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:
Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và QĐ số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông vận tải.
Tên giao dịch: Transport and Chartering Corporation
Tên viết tắt: VIETFRACHT
Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100105937 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 03/01/2018 (đăng ký thay đổi lần 9) là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần.
2-Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải biển, vận tải bộ, thuê tàu và cho thuê tàu, giao nhận vận chuyển, kinh doanh kho bãi…..
3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường biển; thuê tàu, cho thuê tàu; môi giới và các dịch vụ khác, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải……
4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6-Cấu trúc doanh nghiệp:
Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu tại thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu tại thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu tại thành phố Quảng Ninh

Các Công ty con:
Công ty Cổ phần kho vận Vietfracht Hưng Yên
Công ty TNHH 1 TV Vietfracht Hà Nội (Quyết định thành lập ngày 28/03/2018)
Công ty TNHH 1 TV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định thành lập ngày 09/04/2018)
Công ty TNHH 1 TV Vietfracht Hải Phòng (Quyết định thành lập ngày 29/03/2018)
Các Công ty liên kết, liên doanh:
Công ty TNHH Hankyu- Hanshin Express Việt Nam
Công ty Liên doanh TNHH Dimerco - Vietfracht
Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam

7.Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính: Số liệu của báo cáo tài chính đã được lập cùng kỳ năm trước

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán hiện hành
2. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ
3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Công ty áp dụng chê độ kê toán Việt Nam ban hành theo Thông tư sô 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
   - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền.
   - Nguyên tắc xác định phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Các khoản cho vay
- Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính
như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc :	06 -25 năm
Máy móc thiết bị:	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải:	07 - 15 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý : 03 - 05 năm
Tài sản cố định khác: 04 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyên chọn trái phiêu chuyên đổi, vốn
- Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21.Nguyên tắc kế toán các khoản trừ doanh thu:

22.Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23.Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24.Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập
doanh nghiệp hoãn lại.

26.Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung và chi tiết cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	114,134,613	121,865,486
- Tiền gửi ngân hàng	23,023,084,820	23,759,404,016
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	4,200,000,000	
Cộng	**27,337,219,433**	**23,881,269,502**
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	34,500,000,000	34,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**34,500,000,000**	**34,500,000,000**
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	8,996,920,881	8,365,066,657
- Trả trước cho người bán	5,654,949,565	4,586,052,471
- Phải thu nội bộ	0	0
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác	28,694,265,990	26,342,466,222
+ Tạm ứng	1,305,576,251	1,834,757,939
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quĩ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	27,388,689,739	24,507,708,283
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,365,994,972)	(1,365,994,972)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	**41,980,141,464**	**37,927,590,378**
...		
4. Hàng tồn kho		
-Hàng đang đi trên đường		
-Nguyên liệu, vật liệu	5,850,119,211	6,801,157,509
-Công cụ, dụng cụ		
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Cộng	**5,850,119,211**	**6,801,157,509**
5. Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Trả trước người bán dài hạn		0
- Phải thu dài hạn khác	598,351,000	598,351,000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	**598,351,000**	**598,351,000**
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
- Chi phí XDCB dở dang	**383,840,546**	**0**
Dự án kho bãi Quảng Ninh		
Dự án 74 Nguyễn Du		
Các chi phí khác	383,840,546	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá, TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**42,583,852,829**	**311,969,429**	**602,317,504,022**	**1,447,482,357**	**102,857,143**	**646,763,665,780**
- Mua trong kỳ						**0**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						**0**
- Tăng khác						0
- Phân loại lại						**0**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác			81,546,500			
Số dư đến 30/06/2018	**42,583,852,829**	**311,969,429**	**602,235,957,522**	**1,447,482,357**	**102,857,143**	**646,682,119,280**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**23,730,326,268**	**311,969,429**	**382,804,501,853**	**1,363,826,069**	**102,857,143**	**408,313,480,762**
- Khấu hao trong kỳ	448,346,025		11,145,549,324	20,334,364		11,614,229,713
- Phân loại lại						
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác (phân loại sang BĐSĐT)						**0**
Số dư đến 30/06/2018	**24,178,672,293**	**311,969,429**	**393,950,051,177**	**1,384,160,433**	**102,857,143**	**419,927,710,475**
GTCL của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	18,853,526,561	0	219,513,002,169	83,656,288	0	238,450,185,018
- Tại ngày 30/06/2018	18,405,180,536	0	208,285,906,345	63,321,924	0	226,754,408,805

8. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá, TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ:						
- Khấu hao trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sd đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	**7,355,097,914**	**0**	**0**	**206,000,000**	**0**	**7,561,097,914**
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	**7,355,097,914**	**0**	**0**	**206,000,000**	**0**	**7,561,097,914**
Giá trị hao mòn luỹ kế						**0**
Số dư đầu kỳ	**0**	**0**	**0**	**97,766,657**	**0**	**97,766,657**
- Khấu hao trong kỳ				7,699,998		**7,699,998**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**105,466,655**	**0**	**105,466,655**
GTCL của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	7,355,097,914	0	0	108,233,343	0	7,463,331,257
- Tại ngày cuối kỳ	7,355,097,914	0	0	100,533,345	0	7,455,631,259

10. Vốn chủ sở hữu

10.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tại ngày 01/01/2017	**150,000,000,000**			**3,410,429,248**			**33,013,831,925**	**28,445,870,628**
- Tăng trong kỳ								25,521,466,228
Lợi nhuận sau thuế								25,521,466,228
Tăng khác								
- Giảm trong kỳ								
Chia cổ tức :								
Thù lao HĐQT & BKS								
Tại ngày 30/06/2017	**150,000,000,000**	**0**	**0**	**3,410,429,248**	**0**	**0**	**33,013,831,925**	**53,967,336,856**
Tại ngày 01/01/2018	**150,000,000,000**			**3,410,429,248**			**33,013,831,925**	**67,286,863,239**
- Tăng trong kỳ								**5,338,800,471**
Lợi nhuận sau thuế								5,338,800,471
Phân phối lợi nhuận								
- Giảm trong kỳ	**0**	**0**		**0**			**0**	**19,900,591,000**
Trích lập các quỹ								1,498,891,000
Chia cổ tức :								18,000,000,000
Thù lao HĐQT & BKS								401,700,000
Chi khác:								
Số dư đến 30/06/2018	**150,000,000,000**	**0**	**0**	**3,410,429,248**	**0**	**0**	**33,013,831,925**	**52,725,072,710**

10.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Kỳ này**			**Kỳ này năm trước**		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	**Tổng số**	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước				11,850,000,000	11,850,000,000	
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	150,000,000,000	150,000,000,000		138,150,000,000	138,150,000,000	

- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	**150,000,000,000**	**150,000,000,000**		**150,000,000,000**	150,000,000,000	
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm						

10.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, lợi nhuận	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
10.4 Cổ tức		
10.5 Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**15,000,000**	**15,000,000**
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**15,000,000**	**15,000,000**
+ Cổ phiếu của cổ đông nhà nước:		
+ Cổ phiếu của cổ đông cá nhân, Công ty:	15,000,000	15,000,000
- Số lương cổ phiếu đang lưu hành	**15,000,000**	**15,000,000**
+ Cổ phiếu thường	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ/1 cổ phiếu.*

10.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

10.7 mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn CSH

10.8 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn CSH theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

-

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư cho thuê			
Khoản mục	**Quyền sử dụng đất**	**Nhà cửa vật kiến trúc**	**Cộng**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ			0
- Mua trong năm			0
Tăng do điều chỉnh từ TSCĐ hữu hình sang BĐS Đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu kỳ			0
- Khấu hao trong năm			0
Tăng do điều chỉnh từ TSCĐ hữu hình sang BĐS Đầu tư			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
1.Đầu tư vào Công ty con	**27,600,000,000**	**27,600,000,000**
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	27,600,000,000	27,600,000,000
Công ty TNHH 1 TV Vietfracht Hà Nội (Quyết định thành lập ngày 28/03/2018)	0	0
Công ty TNHH 1 TV Vietfracht TPHô Chí Minh (Quyết định thành lập ngày 09/04/2018)	0	0
Công ty TNHH 1 TV Vietfracht Hải Phòng (Quyết định thành lập ngày 29/03/2018)	0	0
2.Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	**3,852,569,200**	**3,852,569,200**
Công ty TNHH Hankyu- Hanshin Express Việt Nam	1,534,595,200	1,534,595,200
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	397,974,000	397,974,000
Công ty TNHH Heung-A Shipping VN	1,440,000,000	1,440,000,000
Công ty CP Unithai MARUZEN Logistics VN	480,000,000	480,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**54,450,000,000**	**54,450,000,000**
Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình	4,500,000,000	4,500,000,000
Công ty CP DV & KD bất động sản Hà Nội	49,950,000,000	49,950,000,000
Cộng	**85,902,569,200**	**85,902,569,200**

13. Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**4,058,409,259**	**7,715,366,123**
- Chi phí nguyên liệu, CCDC xuất dùng, sửa chữa…	4,058,409,259	7,715,366,123
Chi phí trả trước dài hạn	**14,327,783,083**	**11,275,194,580**
- Chi phí sữa chữa TSCĐ, sửa chữa lớn	14,327,783,083	11,275,194,580
14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
- Phải trả người bán	12,377,659,529	15,743,439,396

- Người mua trả tiền trước	43,718,579	57,394,969
Cộng	**12,421,378,108**	**15,800,834,365**
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
16.1. Thuế phải nộp nhà nước	**6,650,299,269**	**6,520,258,154**
- Thuế GTGT	288,596,672	272,170,254
- Thuế thu nhập cá nhân	460,208,239	454,944,618
- Tiền đất, tiền thuế đất		
- Các loại thuế khác	5,901,494,358	5,793,143,282
16.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	**6,650,299,269**	**6,520,258,154**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí phải trả	4,338,619,065	4,818,456,522
Cộng	**4,338,619,065**	**4,818,456,522**
18. Các khoản phải nộp khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Ngắn hạn	**36,952,237,281**	**18,926,151,265**
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHYT, BHXH,BHTN	171,972,270	270,772,641
- Kinh phí công đoàn	170,690,841	210,776,735
- Phải trả các hãng tàu		
- Chuyển số dư của MOL về Công ty	1,371,639,899	1,371,639,899
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35,237,934,271	17,072,961,990
Dài hạn	**6,495,747,968**	**6,495,747,968**
Phải trả Cty CP VT Xăng dầu Vipco, lãi tiền nhận vốn góp dự án kho bãi Cái Lân	4,311,722,469	4,311,722,469
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,184,025,499	2,184,025,499
Cộng	**43,447,985,249**	**25,421,899,233**
18.1.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**2,563,627,337**	**8,645,342,918**
19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
1.Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (tàu VF-Glory)	20,793,898,412	20,635,615,149
2.Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Thăng Long	22,552,531,320	18,336,146,122
3.Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Blue Lotus)	34,008,968,630	28,918,701,593
Cộng	**77,355,398,362**	**67,890,462,864**
20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
1.Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí	0	0
2.Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Thăng Long	24,430,517,200	28,279,208,975
3.Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Blue Lotus)	38,915,924,560	43,435,475,041
Cộng	**63,346,441,760**	**71,714,684,016**

21. Trái phiếu phát hành	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
22.Cổ phiếu ưu đãi		
23.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
24.Dự phòng phải trả		
25.Nguồn kinh phí		
26.Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
1.Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	533,756.63	721,521.79
Euro (EUR)		
Yên Nhật (JPY)		
Đô la Singapore (SGD)		

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu	**01/04/2018 - 30/06/2018**	**01/04/2017 - 30/06/2017**
1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	**56,709,115,713**	**46,455,603,795**
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	56,709,115,713	46,455,603,795
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

	01/04/2018 - 30/06/2018	**01/04/2017 - 30/06/2017**
1.2 Doanh thu hoạt động tài chính	**7,863,515,185**	**4,193,232,072**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	725,037,574	39,399,812
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,009,652,226	3,923,040,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	128,825,385	230,492,260
- Lãi chuyển nhượng vốn	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác, DT Bán chứng kho		300,000

2. Giá vốn hàng bán	**01/04/2018 - 30/06/2018**	**01/04/2017 - 30/06/2017**
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54,652,288,290	52,631,717,656
...		
Cộng	**54,652,288,290**	**52,631,717,656**

3. Chi phí tài chính	**01/04/2018 - 30/06/2018**	**01/04/2017 - 30/06/2017**
- Chi phí hoạt động tài chính	**2,670,496,396**	**1,560,298,078**
Trong đó:		
- Lãi tiền vay	*1,338,304,837*	*1,818,122,790*
- Chênh lệch tỷ giá (*)	*1,142,492,912*	*79,306,695*
- Chi phí tài chính khác	*189,698,647*	(337,131,407)

4.Thu nhập khác	**01/04/2018 - 30/06/2018**	**01/04/2017 - 30/06/2017**
Thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định		

Tiền bồi thường bảo hiểm, hợp đồng kinh tế		150,873,518
Các khoản khác	92,739,469	
Cộng	**92,739,469**	**150,873,518**

5 Chi phí khác	**01/04/2018 - 30/06/2018**	**01/04/2017 - 30/06/2017**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng		
Chi phí chuyển nhượng tài sản		
Các chi phí khác	1,722,870	31,527,415
Cộng	**1,722,870**	**31,527,415**

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	**01/04/2018 - 30/06/2018**	**01/04/2017 - 30/06/2017**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,506,300,889	(7,385,230,057)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6,506,300,889**	**(7,385,230,057)**

VII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Thông tin so sánh:

- Lợi nhuận kê toán sau thuê thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2018 là: 6,506,300,889
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2017 là: (7,385,230,057)

3. Những thông tin khác ./.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Lương Thị Hà	**Đào Nguyên Đặng**	**Trần Bình Phú**